

TÍNH TỪ NGẮN VÀ DẠNG SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ NGẮN

VIETNAMESE	ENGLISH	SO SÁNH HƠN
1. chậm		
2. nhanh		
3. ốm, mỏng		
4. mập		
5. dày		
6. thấp		
7. cao		
8. dài		
9. mới		
10. cũ		
11. trẻ		
12. lớn		
13. nhỏ		
14. thân thiện		
15. dễ thương		
16. mạnh khỏe		
17. yếu		
18. nặng		
19. nóng		
20. lạnh		
21. vui vẻ		
22. tốt		
23. xấu		

THE END